

Biểu mẫu 10

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS AN NHƠN**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường Trung học cơ sở An Nhơn, năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2359	670	697	465	527
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2187 (92,71)	637 (95,07)	640 (91,82)	421 (90,54)	489 (92,79)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	159 (6,74)	33 (4,93)	56 (8,03)	35 (7,53)	35 (6,64)
3	Trung bình (K9), Đạt (K6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	13 (0,55)	0 (0,0)	1 (0,14)	9 (1,94)	3 (0,57)
4	Yếu (K9), Chưa đạt (K6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2359	670	697	465	527
1	Giỏi (K9), Tốt (K6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	1197 (50,74)	337 (50,30)	363 (52,08)	236 (50,75)	261 (49,53)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	856 (36,29)	242 (36,12)	231 (33,14)	175 (37,63)	208 (39,47)
3	Trung bình (K9), Đạt (K6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	285 (12,08)	83 (12,39)	94 (13,49)	50 (10,75)	58 (11,01)
4	Yếu (K9), Chưa đạt (K6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	21 (0,89)	8 (1,19)	9 (1,29)	4 (0,86)	0
5	Kém (K9) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2359	670	697	465	527
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2338 (99,10)	662 (98,8)	688 (98,7)	461 (99,1)	527 (100,0)
a	Học sinh giỏi (K9), Tốt (K6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	1197 (50,74)	337 (50,30)	363 (52,08)	236 (50,75)	261 (49,53)
b	Học sinh tiên tiến (K9), Khá (K6,7,8) (tỷ lệ so với tổng số)	856 (36,28)	242 (36,12)	231 (33,14)	175 (37,63)	208 (39,47)

III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2359	670	697	465	527
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	21 (0,89)	8 (1,19)	9 (1,29)	4 (0,86)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	22/85 (0,93/3,60)	10/22 (1,49/3,28)	9/36 (1,29/5,16)	2/14 (0,43/3,01)	1/13 (0,19/2,47)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	19 (0,80)	2 (0,29)	8 (1,14)	0 (0,0)	9 (1,70)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	21	0	1	7	13
1	Cấp huyện	18	0	1	6	11
2	Cấp tỉnh/thành phố	3	0	0	1	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	527	0	0	0	527
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	527	0	0	0	527
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	261 (49,53)	0	0	0	261 (49,53)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	208 (39,47)	0	0	0	208 (39,47)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	58 (11,01)	0	0	0	58 (11,01)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1280/1079	364/306	355/342	264/201	297/230
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	49	9	19	7	14

Gò Vấp, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Dương Hoàng Dũng